

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02 - 04

Báo cáo kiểm toán độc lập

05

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

06 - 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09

Thuyết minh Báo cáo tài chính

10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN DIỄN RA TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 10/7/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1036/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.500.000.000.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 51% vốn điều lệ. Năm 2017, tỷ lệ Nhà nước nắm giữ giảm xuống 40% vốn điều lệ.

Ngày 26/11/2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Tổng số cổ phần bán được thành công là 1.086.700 cổ phần tương ứng số tiền Nhà đầu tư thanh toán mua cổ phần là 11.260.790.000 đồng.

Ngày 31/12/2015, Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã ra Công văn số 3082/BCĐ về việc tiếp tục thực hiện chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 19/01/2016, Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 61/QĐ-BXD điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 97,88% vốn điều lệ, cổ phần bán ưu đãi cho người lao động và cổ phần bán đấu giá công khai chiếm 2,12% vốn điều lệ.

Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013 và Quyết định số 715/QĐ-BXD ngày 18/6/2015 điều chỉnh đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong năm 2016, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty theo các Quyết định nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 71/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 72/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2015 theo QĐ số 221/TCT-HĐTV ngày 22/6/2015 của HĐTV TCT
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng thành viên
Chủ tịch**



NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



LÊ VĂN TUẤN

Số: 1347/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, được lập ngày 20/3/2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**LÊ NGỌC KHUÊ****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

TÓNG THỊ BÍCH LAN**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	Đơn vị tính: đồng 01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.357.968.378.651	4.635.643.540.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.800.748.031.486	902.474.181.156
1. Tiền	111		613.459.916.448	502.847.818.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.187.288.115.038	399.626.363.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	448.713.320
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	448.713.320
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.112.896.342.596	2.942.660.323.184
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.318.959.802.670	1.263.224.396.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.939.627.838.550	826.196.998.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	177.309.244.780	187.888.892.835
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6	499.617.125.665	515.452.705.070
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	177.382.330.931	149.897.330.755
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	403.259.438.368	763.020.271.550
1. Hàng tồn kho	141		403.259.438.368	763.020.271.550
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.064.566.201	27.040.051.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.788.762.779	1.993.713.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.071.507.092	7.390.621.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.204.296.330	17.655.715.934
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.382.434.978.772	1.675.491.874.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		414.000.000	414.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	414.000.000	414.000.000
II. Tài sản cố định	220		307.430.280.311	296.056.775.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	216.342.864.308	213.740.952.943
- Nguyên giá	222		493.243.549.671	471.327.639.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(276.900.685.363)	(257.586.686.757)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	12.737.682.791	4.389.801.776
- Nguyên giá	225		13.720.687.273	4.454.347.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(983.004.482)	(64.545.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	78.349.733.212	77.926.021.147
- Nguyên giá	228		78.826.269.212	78.402.557.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(476.536.000)	(476.536.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	43.896.482.841	69.455.506.633
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.896.482.841	69.455.506.633
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	946.948.378.406	1.203.946.610.737
1. Đầu tư vào công ty con	251		689.178.388.655	766.462.198.655
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		120.436.266.352	315.661.236.065
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		333.740.335.730	116.823.176.017
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(201.406.612.331)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.745.837.214	105.618.981.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	83.745.837.214	105.618.981.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.740.403.357.423	6.311.135.414.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.917.812.712.028	5.527.849.489.314
I. Nợ ngắn hạn	310		8.909.540.323.189	4.520.677.831.636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.159.708.699.050	2.109.315.445.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.062.238.230.086	723.972.642.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.693.219.870	2.664.084.704
4. Phải trả người lao động	314		47.733.495.934	18.341.683.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	422.676.763.959	523.244.279.604
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.333.569.537	21.059.138.612
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	66.113.699.924	39.337.617.290
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.124.664.550.717	1.081.459.804.096
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		378.094.112	1.283.136.112
II. Nợ dài hạn	330		1.008.272.388.839	1.007.171.657.678
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	899.536.839	1.146.816.839
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.007.372.852.000	1.006.024.840.839
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		822.590.645.395	783.285.925.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	822.624.513.395	783.310.083.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		733.269.060.022	739.861.745.814
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		733.269.060.022	739.861.745.814
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		40.462.291.652	40.462.291.652
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.893.161.721	2.986.046.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.986.046.086	(28.511.022.514)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.907.115.635	31.497.068.600
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(33.868.000)	(24.158.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(33.868.000)	(24.158.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.740.403.357.423	6.311.135.414.866

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



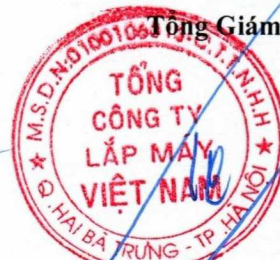
TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



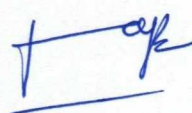
LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	4.957.701.637.378	3.651.496.131.394
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.957.701.637.378	3.651.496.131.394
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	4.628.599.739.398	3.557.495.578.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		329.101.897.980	94.000.552.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	170.355.826.526	136.109.610.177
7. Chi phí tài chính	22	V.04	410.615.011.899	164.121.423.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186.298.826.895	194.285.602.400
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43.631.580.061	42.355.016.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.211.132.546	23.633.722.277
11. Thu nhập khác	31	V.05	993.515.092	64.239.381.297
12. Chi phí khác	32	V.06	145.751.365	54.274.512.023
13. Lợi nhuận khác	40		847.763.727	9.964.869.274
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.058.896.273	33.598.591.551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	151.780.638	2.101.522.951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.907.115.635	31.497.068.600

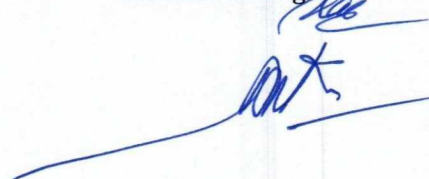
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.716.940.434.198	4.254.948.205.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.606.566.585.746)	(3.474.067.713.766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(122.787.783.642)	(86.045.558.962)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(186.778.255.875)	(194.645.377.315)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(2.185.638.797)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	173.480.147.465	147.114.216.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(337.633.879.029)	(244.774.550.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.636.654.077.371	400.343.582.492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.625.638.424)	(12.320.642.077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.431.636.363	60.500.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.832.768.664.534)	(1.582.432.093.135)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.833.217.377.854	1.667.136.473.269
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.029.090.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	113.079.795.744	122.919.608.411
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103.004.554.702	84.153.407.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	213.339.061.705	328.928.264.449
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.361.445.167.980	2.199.786.930.675
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.324.916.767.331)	(2.535.870.349.736)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.027.164.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.501.236.649	(336.083.419.061)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.885.494.375.725	393.188.427.880
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	902.474.181.156	508.066.704.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.779.474.605	1.219.049.047
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.800.748.031.486	902.474.181.156

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 14 Công ty con, 07 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2015	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Hà Nội	100,0%	733.269.060.022	Xây lắp
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51,00%	90.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	51,00%	86.936.230.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	51,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	51,00%	70.150.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Hải Phòng	53,08%	57.418.170.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	66,77%	77.696.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA	Hà Nội	70,31%	160.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	53,84%	148.206.625.000	SX và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần LISEMCO	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu
Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	Hải Phòng	85,67%	69.000.000.000	Sản xuất Tôn
Các Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	63.514.189.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	209.425.560.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Hà Nội	49,78%	51.500.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	46,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn đối với các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Chi phí phát hành trái phiếu.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại các tài sản để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 30/6/2014, được Tổng Công ty ghi nhận theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	613.459.916.448	502.847.818.088
- Tiền mặt	2.444.561.241	1.284.207.615
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	611.015.355.207	501.563.610.473
Các khoản tương đương tiền	2.187.288.115.038	399.626.363.068
- NH NN&PTNT - CN Láng Hạ	25.000.000.000	-
- NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	11.200.000.000	46.200.000.000
- NH TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	16.107.072.316	150.704.401.465
- NH TMCP ngoại thương Việt Nam - Hội sở (VND)	687.000.000.000	-
- NH TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Trì	220.000.000.000	-
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở	236.000.000	-
- NH TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	100.000.000.000	-
- NH TMCP XNK Việt Nam - CN Cầu Giấy	36.500.000.000	15.000.000.000
- NH TMCP Đại chúng Việt nam	13.000.000.000	-
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	234.000.000.000	164.240.632.201
- SGD I Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	215.645.042.722	23.481.329.402
- NH TMCP ngoại thương Việt Nam - Hội sở (USD)	628.600.000.000	-
Cộng	2.800.748.031.486	902.474.181.156

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1.1 Ngắn hạn	-	-	448.713.320	448.713.320
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	448.713.320	448.713.320
- SGD I Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	448.713.320	448.713.320
2.1.2 Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- SGD I Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	689.178.388.655	(60.339.946.525)	628.838.442.130	766.462.198.655
Cty CP Lilama 18	81.288.900.000	-	81.288.900.000	78.004.500.000
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.326.145.000	-	8.326.145.000	8.326.145.000
Cty CP Lilama 10	55.080.000.000	-	55.080.000.000	55.080.000.000
Cty CP Lilama 3	-	-	8.667.450.000	8.667.450.000
Cty CP Lilama 45.1	25.874.279.057	-	25.874.279.057	25.874.279.057
Cty CP Lilama 45.3	-	-	11.067.000.000	11.067.000.000
Cty CP Lilama 5	9.435.000.000	-	9.435.000.000	9.435.000.000
Cty CP Lilama 69.1	33.629.910.000	-	33.629.910.000	33.629.910.000
Cty CP Lilama 69.2	13.105.570.100	-	13.105.570.100	13.105.570.100
Cty CP Lilama 69.3	67.280.826.869	-	67.280.826.869	67.280.826.869
Cty CP Lilama 7	15.045.000.000	(6.630.000.000)	8.415.000.000	15.045.000.000
Cty CP Lisemco	138.975.701.902	(1.668.042.433)	137.307.659.469	138.975.701.902
Cty CP Thủy điện Sông Vàng	81.062.625.000	(52.041.904.092)	29.020.720.908	81.062.625.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

2.2.1 Dài hạn (tiếp)

			31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con (tiếp)						
Cty CP Thủy điện Sông Ông	-	-	-	60.833.760.000	-	60.833.760.000
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	19.796.697.443	-	19.796.697.443	19.796.697.443	-	19.796.697.443
Cty CP ĐTXD & PT đô thị Lilama	140.277.733.284	-	140.277.733.284	140.277.733.284	-	140.277.733.284
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	120.436.266.352	(14.022.169.216)	106.414.097.136	315.661.236.065	-	315.661.236.065
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	2.000.000.000	(899.864.026)	1.100.135.974	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cty CP Bất động sản Lilama	59.070.614.352	-	59.070.614.352	59.070.614.352	-	59.070.614.352
Cty CP Cơ- Điện- Môi trường Lilama	-	-	-	2.807.183.991	-	2.807.183.991
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	4.830.475.000	-	4.830.475.000	4.830.475.000	-	4.830.475.000
Cty CP Lilama 45.4	11.975.249.000	(5.158.568.800)	6.816.680.200	11.975.249.000	-	11.975.249.000
Cty CP Lilama 45.3	8.859.800.000	(2.286.400.000)	6.573.400.000	-	-	-
Cty CP Lilama 3	8.459.880.000	(5.639.920.000)	2.819.960.000	-	-	-
Cty CP Thủy điện Hòa Na	-	-	-	89.887.465.722	-	89.887.465.722
Cty CP Xi măng Sông Thao	-	-	-	119.850.000.000	-	119.850.000.000
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	25.240.248.000	(37.416.390)	25.202.831.610	25.240.248.000	-	25.240.248.000
c) Đầu tư vào đơn vị khác	333.740.335.730	(127.044.496.590)	206.695.839.140	116.823.176.017	-	116.823.176.017
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	24.000.000.000	(5.423.629.051)	18.576.370.949	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Cty CP Xi măng Thăng Long	30.000.000.000	(13.786.597.053)	16.213.402.947	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.232.562.517	-	2.232.562.517	2.232.562.517	-	2.232.562.517
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở	64.963.123.500	(21.519.034.500)	43.444.089.000	60.590.613.500	-	60.590.613.500
Cty CP Cơ- Điện- Môi trường Lilama	2.807.183.991	-	2.807.183.991	-	-	-
Cty CP Thủy điện Hòa Na	89.887.465.722	(1.472.575.927)	88.414.889.795	-	-	-
Cty CP Xi măng Sông Thao	119.850.000.000	(84.842.660.059)	35.007.339.941	-	-	-

Ngày 10/7/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1036/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Đến hết năm 2015, tiến trình cổ phần hóa của Tổng Công ty vẫn chưa hoàn tất.

Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Nghị quyết số 28/TCT-HĐTV ngày 21/01/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng - Quảng Trạch	303.332.682.259	523.029.559.371
- Ban QLDA Nhiệt điện 1 - CT Điện Uông Bí mở rộng	100.886.954.753	39.816.638.110
- Ban QLDA 239/05 - CT chế tạo BCA	36.319.157.000	8.385.736.984
- Công ty cổ phần Thủy điện Hòa Na	117.898.748.155	111.001.791.945
- Công ty cổ phần Xi măng Sông Thao	145.831.821.595	116.387.751.488
- Hyundai Engineering & Construction Co.,Ltd - MD1	207.059.125.753	181.001.549.102
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ	53.447.290.394	50.888.010.341
- Sandvik Asia Private Limited (India)	55.679.348.867	47.716.866.000
- TCT CP XNK và XD Việt Nam - VINACONEX - BTHN	23.970.778.098	23.970.778.098
- Các khách hàng khác	274.533.895.796	161.025.714.722
Cộng	1.318.959.802.670	1.263.224.396.161

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty cổ phần Lilama 18	955.053.099	1.934.821.380
- Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	616.834.400	206.331.720
- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	16.500.000
- Công ty cổ phần Lilama 10	588.672.400	2.527.542.243
- Công ty cổ phần Lilama 3	39.927.700	-
- Công ty cổ phần Lilama 45.1	5.252.728.100	-
- Công ty cổ phần Lilama 45.3	384.725.000	16.500.000
- Công ty cổ phần Lilama 45.4	386.439.400	-
- Công ty cổ phần Lilama 5	57.522.100	-
- Công ty cổ phần Lilama 69.1	4.329.892.200	781.835.614
- Công ty cổ phần Lilama 69.2	16.500.000	-
- Công ty cổ phần Lilama 69.3	238.492.500	-
- Công ty cổ phần Lilama 7	341.302.000	-
- Công ty cổ phần Lisemco	2.035.607.325	2.040.142.007
- Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	18.084.679.580	18.084.679.580
- Công ty cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	14.306.336	15.243.360
- Công ty cổ phần ĐTXD & Phát triển đô thị Lilama	49.500.000	33.000.000
Cộng	33.392.182.140	25.656.595.904

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLDK)	48.518.631.056	85.140.419.378
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	47.373.409.355	123.575.375.828
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	35.656.840.350	38.006.790.940
- Công ty Cổ phần LISEMCO	121.039.615.503	58.557.248.063
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)	2.911.496.193.123	-
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	451.686.953.265	428.720.342.774
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	65.648.461.097	-
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	136.988.615.623	-
- Các khách hàng khác	121.219.119.178	92.196.821.380
Cộng	3.939.627.838.550	826.196.998.363

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	6.252.416.639	-
- Công ty cổ phần Lilama 10	47.373.409.355	123.575.375.828
- Công ty cổ phần Lilama 45.1	23.056.273.989	21.093.376.625
- Công ty cổ phần Lilama 45.4	6.816.321.587	1.249.957.459
- Công ty cổ phần Lisemco	121.039.615.503	58.557.248.063
Cộng	204.538.037.073	204.475.957.975

		31/12/2015		01/01/2015	
5. Phải thu nội bộ					
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn					
- Trường cao đẳng nghề Lilama 1		-		4.803.312.767	
- Công ty Đầu Tư & Phát Triển Bắc Vinh		41.739.727		8.018.392	
- Công ty cổ phần Lilama Hà Nội - Gốc vay		41.180.329.215		41.180.329.215	
- Công ty cổ phần Lilama 3		24.318.607.975		20.577.338.384	
- Công ty cổ phần Lilama 45.1		7.664.512.462		18.268.665.371	
- Công ty cổ phần Lilama Hà Nội - Lãi vay		34.880.376.692		40.043.308.636	
- Công ty cổ phần Lisemco		49.528.313.566		47.192.028.691	
- Công ty cổ phần ĐTXD & Phát triển đô thị Lilama		11.801.181.968		8.753.442.082	
- Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB		7.894.183.175		7.062.449.297	
Cộng		177.309.244.780		187.888.892.835	
6. Phải thu về cho vay					
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn					
- Công ty cổ phần Lilama 3		59.391.000.000		59.391.000.000	
- Công ty cổ phần Lilama 45.1		139.363.079.959		152.863.079.959	
- Công ty cổ phần Lilama 45.3		27.264.420.595		29.600.000.000	
- Công ty cổ phần Đầu tư XD&PT Đô thị Lilama		31.978.617.218		31.978.617.218	
- Công ty cổ phần Lisemco		227.646.699.893		227.646.699.893	
- Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB		13.973.308.000		13.973.308.000	
Cộng		499.617.125.665		515.452.705.070	
7. Phải thu khác					
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- <i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	177.382.330.931	-	149.897.330.755	-	-
- <i>Tạm ứng</i>	1.350.324.370	-	133.942.000	-	-
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	14.478.467.536	-	8.194.693.041	-	-
- <i>Phải thu khác</i>	11.568.170.481	-	11.593.033.039	-	-
	149.985.368.544	-	129.975.662.675	-	-
b) Dài hạn	414.000.000	-	414.000.000	-	-
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	414.000.000	-	414.000.000	-	-
Cộng	177.796.330.931	-	150.311.330.755	-	-
8. Hàng tồn kho					
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.582.236.296	-	4.602.647.800	-	-
Công cụ, dụng cụ	42.924.330	-	5.674.330	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	398.634.277.742	-	758.411.949.420	-	-
Cộng	403.259.438.368	-	763.020.271.550	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	121.180.835.940	5.528.294.413	297.372.554.441	9.535.523.993	37.710.430.913	471.327.639.700
Số tăng trong kỳ	25.751.569.209	275.000.000	-	648.086.359	500.500.000	27.175.155.568
- Mua trong năm	-	275.000.000	-	648.086.359	500.500.000	1.423.586.359
- XDCB hoàn thành	25.751.569.209	-	-	-	-	25.751.569.209
Số giảm trong kỳ	-	-	5.259.245.597	-	-	5.259.245.597
- Thanh lý	-	-	5.259.245.597	-	-	5.259.245.597
Số dư cuối kỳ	146.932.405.149	5.803.294.413	292.113.308.844	10.183.610.352	38.210.930.913	493.243.549.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	37.453.927.531	1.957.732.500	188.351.958.866	5.966.879.613	23.856.188.247	257.586.686.757
Số tăng trong kỳ	14.568.617.771	567.351.906	5.181.604.242	590.594.772	2.238.711.146	23.146.879.837
- Khấu hao trong kỳ	14.568.617.771	567.351.906	5.181.604.242	590.594.772	2.238.711.146	23.146.879.837
Số giảm trong kỳ	-	-	3.832.881.231	-	-	3.832.881.231
- Thanh lý	-	-	3.832.881.231	-	-	3.832.881.231
Số dư cuối kỳ	52.022.545.302	2.525.084.406	189.700.681.877	6.557.474.385	26.094.899.393	276.900.685.363
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	83.726.908.409	3.570.561.913	109.020.595.575	3.568.644.380	13.854.242.666	213.740.952.943
Tại ngày cuối kỳ	94.909.859.847	3.278.210.007	102.412.626.967	3.626.135.967	12.116.031.520	216.342.864.308

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.357.691.493 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 249.687.863.937 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4.454.347.273	4.454.347.273
Số tăng trong kỳ	9.266.340.000	9.266.340.000
- Thuê tài chính	9.266.340.000	9.266.340.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	13.720.687.273	13.720.687.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	64.545.497	64.545.497
Số tăng trong kỳ	918.458.985	918.458.985
- Khấu hao trong kỳ	918.458.985	918.458.985
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	983.004.482	983.004.482
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4.389.801.776	4.389.801.776
Tại ngày cuối kỳ	12.737.682.791	12.737.682.791

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	77.806.887.147	595.670.000	78.402.557.147
Số tăng trong kỳ	423.712.065	-	423.712.065
- Mua trong kỳ	423.712.065	-	423.712.065
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.230.599.212	595.670.000	78.826.269.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	476.536.000	476.536.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	476.536.000	476.536.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	77.806.887.147	119.134.000	77.926.021.147
Tại ngày cuối kỳ	78.230.599.212	119.134.000	78.349.733.212

12. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	Giá gốc	31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Xây dựng cơ bản dở dang	43.896.482.841	43.896.482.841	69.455.506.633	69.455.506.633	69.455.506.633
+ Xây dựng cơ bản	43.896.482.841	43.896.482.841	69.455.506.633	69.455.506.633	69.455.506.633
- DA nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405	1.270.404.405	1.270.404.405	1.270.404.405
- DA Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.158.165.952	3.158.165.952	28.717.189.744	28.717.189.744	28.717.189.744
- DA khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.442.530.135	35.442.530.135	35.442.530.135	35.442.530.135	35.442.530.135
Cộng	43.896.482.841	43.896.482.841	69.455.506.633	69.455.506.633	69.455.506.633

13. Chi phí trả trước

Khoản mục	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Ngắn hạn				
- Các khoản khác	4.788.762.779	4.788.762.779	1.993.713.231	1.993.713.231
b) Dài hạn	83.745.837.214	83.745.837.214	105.618.981.373	105.618.981.373
- Chi phí phát hành trái phiếu	1.100.000.000	1.100.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.399.830.050	2.399.830.050	2.856.948.510	2.856.948.510
- Chi phí trả trước dài hạn Cty Đầu Tư & Phát Triển Bắc Vinh	-	-	37.775.758	37.775.758
- Chi phí cho thuê cầu	1.088.450.000	1.088.450.000	-	-
- Chi phí sửa chữa tài sản, thuê máy chủ	-	-	225.289.040	225.289.040
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính	-	-	216.666.668	216.666.668
- Giá trị thương hiệu	5.258.589.791	5.258.589.791	5.258.589.791	5.258.589.791
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Vinh Tân 4	5.944.785.311	5.944.785.311	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1	1.778.930.726	1.778.930.726	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Mông Dương 1	-	-	3.868.617.073	3.868.617.073
- Chi phí trả trước dài hạn BDA lọc dầu Nghi Sơn	59.879.627.522	59.879.627.522	82.363.642.848	82.363.642.848
- Chi phí trả trước dài hạn BDA điện Thái Bình 2	6.295.623.814	6.295.623.814	8.591.451.685	8.591.451.685
Cộng	88.534.599.993	88.534.599.993	107.612.694.604	107.612.694.604

14. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2015	Giá trị	01/01/2015
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.159.708.699.050	2.159.708.699.050	2.109.315.445.409	2.109.315.445.409
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	543.699.968.944	543.699.968.944	511.358.780.689	511.358.780.689
- China National Electric Engineering Co.,Ltd	68.456.658.428	68.456.658.428	81.742.869.686	81.742.869.686
- Công ty cổ phần Công nghệ AMEC	61.425.990.016	61.425.990.016	51.875.923.582	51.875.923.582
- Công ty cổ phần Lilama 5	49.176.974.900	49.176.974.900	59.892.475.184	59.892.475.184
- Công ty cổ phần Lilama 69.1	159.746.791.106	159.746.791.106	25.788.256.312	25.788.256.312
- Dongfang Electric International Corporation	137.506.036.313	137.506.036.313	129.242.909.790	129.242.909.790
- Flsmidth Koch GMBH	76.209.780.546	76.209.780.546	69.420.847.129	69.420.847.129
- Guangdong Electric Power Design Institute	97.944.823.050	97.944.823.050	76.088.317.106	76.088.317.106
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	310.429.954.244	310.429.954.244	283.965.271.875	283.965.271.875
- TORISHIMA HONGKONG LTD	64.317.794.205	64.317.794.205	126.621.807.812	126.621.807.812
- Các đối tượng khác	590.793.927.298	590.793.927.298	693.317.986.244	693.317.986.244
Cộng	2.159.708.699.050	2.159.708.699.050	2.109.315.445.409	2.109.315.445.409
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty CP TV TK XD và CN Lilama	-	-	515.739.000	515.739.000
- Cty CP Lilama 18	37.434.780.730	37.434.780.730	21.943.459.654	21.943.459.654
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	25.406.139.963	25.406.139.963	27.700.251.972	27.700.251.972
- Cty CP Lắp máy - TN Cơ điện	-	-	12.221.438.617	12.221.438.617
- Cty CP Lilama 3	3.766.055.822	3.766.055.822	15.027.730.973	15.027.730.973
- Cty CP Lilama 45.3	5.693.357.503	5.693.357.503	6.279.864.496	6.279.864.496
- Cty CP Lilama 5	49.176.974.900	49.176.974.900	59.892.475.184	59.892.475.184
- Cty CP Lilama 69.1	159.746.791.106	159.746.791.106	25.788.256.312	25.788.256.312
- Cty CP Lilama 69.2	18.187.882.456	18.187.882.456	8.930.679.617	8.930.679.617
- Cty CP Lilama 69.3	28.364.442.578	28.364.442.578	37.388.830.847	37.388.830.847
- Cty CP Lilama 7	34.398.529.909	34.398.529.909	21.717.575.401	21.717.575.401
- Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	5.535.790.931	5.535.790.931	23.056.898.206	23.056.898.206
- Cty CP ĐTXD&PT đô thị Lilama	1.477.467.300	1.477.467.300	1.477.467.300	1.477.467.300
- Cty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS	2.556.132.166	2.556.132.166	2.457.070.516	2.457.070.516
Cộng	371.744.345.364	371.744.345.364	264.397.738.095	264.397.738.095

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	24.009.501.818	86.471.287.000
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	4.459.650.473.459	-
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	16.032.830.809	204.435.202.189
- Cục viễn thông	47.450.000.000	-
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)	366.108.191.042	-
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	-	153.813.315.620
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP2346A2-001	-	99.974.632.995
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-TNK1-001	-	45.904.982.598
- JGCS CONSORTIUM- CNT-6495-SSF1-001	-	66.427.137.283
- Các khách hàng khác	148.987.232.958	66.946.084.559
Cộng	5.062.238.230.086	723.972.642.244

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	107.566.283.386	107.566.283.386	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.688.143.937	6.688.143.937	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.024.411.045	1.024.411.045	-
Thuế thu nhập cá nhân	979.019.434	3.174.470.680	2.145.335.514	2.008.154.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.727.834.815	1.727.834.815	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.685.065.270	28.449.877.605	28.449.877.605	1.685.065.270
Cộng	2.664.084.704	148.631.021.468	147.601.886.302	3.693.219.870
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	37.409.902	37.409.902
Thuế xuất nhập khẩu	6.080.941.680	4.337.048.868	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.574.774.254	151.780.638	-	11.422.993.616
Cộng	17.655.715.934	4.488.829.506	37.409.902	13.204.296.330

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2015. Số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả thầu phụ	350.952.449.984	434.834.372.384
+ Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	15.788.050.040	82.760.019.481
+ Ban QLDA các CT điện Miền Bắc (Trạm Than Uyên)	16.152.925.735	-
+ Công trình Điện Uông Bí mở rộng	26.797.808.788	26.797.808.788
+ Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	-	7.158.034.206
+ Ban QLDA 239/05 - Công trình chế tạo tháp BCA	7.980.626.062	-
+ Công trình nhà máy gạch granit Tiên sơn	849.381.371	849.381.371
+ Công trình thủy điện Hòa Na	40.542.323.535	11.984.863.579
+ Công trình trạm biến áp 220KV Mỏ Cày	7.081.741.045	-
+ Công ty Cổ phần Gia Nghi	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	63.999.017.246	334.619.559
+ Dự án Xi măng Thái Nguyên	-	2.046.511.656
+ Công trình nhiệt điện Mông Dương 1	-	50.322.225.915
+ Công trình nhiệt điện Mông Dương 2	-	5.952.297.374
+ Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	34.107.954.016	-
+ Dự án NM nhiệt điện Vũng Áng	40.699.837.690	202.722.303.327
+ Dự án Formosa Hà Tĩnh - Sandvik Asia Private Limited	23.217.034.819	36.397.269.708
+ Dự án Lọc dầu Nghi Sơn	13.410.015.881	-
+ Dự án Trạm điện 220KV Hải Dương 2	-	3.441.462.095
+ Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	43.333.476.677	2.159.702.452
+ Các nhà thầu phụ khác	15.492.257.079	407.872.873
- Trích trước chi phí lãi vay	1.512.056.504	1.991.485.484
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	53.411.000.000	53.411.000.000
- Trích trước chi phí phải trả khác	16.801.257.471	33.007.421.736
Cộng	422.676.763.959	523.244.279.604

18. Phải trả khác		31/12/2015		01/01/2015			
a) Ngắn hạn		66.113.699.924		39.337.617.290			
Kinh phí công đoàn		1.476.569.461		1.295.283.869			
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		1.150.169.078		482.910.448			
Phải trả về cổ phần hóa		15.102.934.093		-			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		48.384.027.292		37.559.422.973			
b) Dài hạn		899.536.839		1.146.816.839			
Nhận ký cược, ký quỹ		899.536.839		1.146.816.839			
Cộng		67.013.236.763		40.484.434.129			
19. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	1.124.664.550.717	1.124.664.550.717	2.369.714.248.902	2.326.509.502.281	1.081.459.804.096	1.081.459.804.096	
+ Vay ngắn hạn							
- NH TMCP Quân đội - CN ĐBPủ	37.285.000.000	37.285.000.000	173.882.672.983	179.918.161.791	43.320.488.808	43.320.488.808	
- NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	-	-	57.977.532.480	82.789.532.480	24.812.000.000	24.812.000.000	
- NH TMCP Bảo Việt - SGD	67.035.894.140	67.035.894.140	216.440.367.997	255.008.675.150	105.604.201.293	105.604.201.293	
- NH TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	5.319.603.170	5.319.603.170	128.894.603.170	148.678.075.096	25.103.075.096	25.103.075.096	
- NH TMCP ngoại thương VN - HSở	-	-	4.320.000	9.238.320.000	9.234.000.000	9.234.000.000	
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở	74.715.817.977	74.715.817.977	84.715.817.977	10.000.000.000	-	-	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	182.668.999.497	182.668.999.497	359.363.390.378	282.285.097.205	105.590.706.324	105.590.706.324	
- NH TMCP XNK VN - CN Cầu Giấy	-	-	65.686.836.112	79.300.006.476	13.613.170.364	13.613.170.364	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hà Đông	58.794.793.524	58.794.793.524	58.794.793.524	-	-	-	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN SGD I	693.098.134.650	693.098.134.650	1.217.528.941.673	1.266.835.419.146	742.404.612.123	742.404.612.123	
+ Vay dài hạn đến hạn trả							
- NH TMCP Quân đội - CN ĐBPủ	2.206.303.759	2.206.303.759	2.471.190.424	8.789.050.937	8.524.164.272	8.524.164.272	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN SGD I	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
- Cty cho thuê TC - NH BIDV CN Hà Nội	312.004.000	312.004.000	338.476.728	312.004.000	285.531.272	285.531.272	
- Cty cho thuê TC - NH Vietcombank	1.788.000.000	1.788.000.000	2.175.305.456	715.160.000	327.854.544	327.854.544	

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	31/12/2015			Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn	1.007.372.852.000	1.007.372.852.000	9.196.507.836	7.848.496.675	1.006.024.840.839	1.006.024.840.839	
+ Vay dài hạn							
- NH TMCP Quân đội - CN ĐBPù	-	-	101.016.927	2.232.314.491	2.131.297.564	2.131.297.564	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN SGD I	-	-	-	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Cty cho thuê TC - NH BIDV CN Hà Nội	936.012.000	936.012.000	132.363.636	338.476.728	1.142.125.092	1.142.125.092	
- Cty cho thuê TC - NH Vietcombank	6.436.840.000	6.436.840.000	8.963.127.273	3.837.705.456	1.311.418.183	1.311.418.183	
+ Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường							
- Mệnh giá	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cộng
Số dư đầu năm trước	580.847.328.493	-	(40.314.553.476)	4.180.297.380	544.713.072.397
Tăng vốn năm trước	159.014.417.321	40.462.291.652	43.300.599.562	-	242.777.308.535
- Lãi trong năm trước	-	-	31.497.068.600	-	31.497.068.600
- Tăng do cổ phần hóa	159.014.417.321	40.462.291.652	11.803.530.962	-	211.280.239.935
Giảm vốn năm trước	-	-	-	4.180.297.380	4.180.297.380
- Giảm do cổ phần hóa	-	-	-	4.180.297.380	4.180.297.380
Số dư cuối năm trước	739.861.745.814	40.462.291.652	2.986.046.086	-	783.310.083.552
Tăng vốn trong kỳ	-	-	45.907.115.635	-	45.907.115.635
- Lãi trong kỳ	-	-	45.907.115.635	-	45.907.115.635
Giảm vốn trong kỳ	6.592.685.792	-	-	-	6.592.685.792
- Giảm khác ⁽¹⁾	6.592.685.792	-	-	-	6.592.685.792
Số dư cuối kỳ	733.269.060.022	40.462.291.652	48.893.161.721	-	822.624.513.395

(1) Chuyển nợ phải thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành vốn Nhà nước cấp cho Trường cao đẳng nghề Lilama 1 và Trường cao đẳng nghề Lilama 2.

21. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2015	01/01/2015
a) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Tài sản cố định nhận giữ hộ	-	365.465.772
+ Nguyên giá	-	28.189.444.834
+ Hao mòn lũy kế	-	(27.823.979.062)
b) Nợ khó đòi đã xử lý	5.201.082.656	352.850.018.282
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	46,405,387.92	15,049,137.40
- EUR	81,648.11	77,978.38

Tổng Công ty đã bàn giao tài sản cố định nhận giữ hộ, nợ khó đòi đã xử lý cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) theo biên bản bàn giao ngày 27/10/2015.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.822.728.605.375	3.570.620.311.500
Doanh thu bán hàng hóa	19.238.999.194	1.773.203.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	115.734.032.809	79.102.616.191
Cộng	4.957.701.637.378	3.651.496.131.394
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.528.782.932.752	3.499.845.987.274
Giá vốn bán hàng hóa	18.102.861.617	1.777.712.658
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	81.713.945.029	55.871.878.652
Cộng	4.628.599.739.398	3.557.495.578.584
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.920.505.928	83.362.217.619
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	37.182.474.000	8.508.553.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.234.618.600	40.305.926.150
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.018.227.998	3.932.912.460
Cộng	170.355.826.526	136.109.610.177
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	186.298.826.895	194.285.602.400
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	442.854.546	94.132.590.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.174.604.595	12.470.980.409
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	201.406.612.331	(145.896.384.272)
Chi phí tài chính khác	1.292.113.532	9.128.635.128
Cộng	410.615.011.899	164.121.423.961
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	55.437.928.364
Thu nhập khác	993.515.092	8.801.452.933
Cộng	993.515.092	64.239.381.297
6. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	78.873.057	43.120.302.797
Chi phí khác	66.878.308	11.154.209.226
Cộng	145.751.365	54.274.512.023
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	151.780.638	2.101.522.951
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	151.780.638	2.101.522.951

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	6.488.000.000
- Cổ tức được chia bằng cổ phiếu ghi tăng giá trị khoản đầu tư	7.656.910.000
- Giảm vốn góp của chủ sở hữu do giảm công nợ phải thu	6.592.685.792

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin khác

Năm 2011, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Nhiệt Điện Vũng Áng II (VAPCO) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ngày 28/9/2011. Theo điều khoản hợp đồng, trong tương lai Công ty mẹ - Tổng Công ty có thể phát sinh thêm một khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần với số tiền 4.455.328,10 USD nếu thỏa mãn điều kiện sau:

Khoản thu nhập trên sẽ được đáp ứng sau 30 ngày sau thời điểm nào xảy ra sớm hơn trong các thời điểm sau đây:

- (a) Ký kết (1) EPC, (2) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (3) PPA bởi VAPCO; hoặc
(b) 180 ngày sau khi ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (2) PPA bởi VAPCO.

3. Các sự kiện diễn ra trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 10/7/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1036/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và chuyển thành Công ty cổ phần. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.500.000.000.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 51% vốn điều lệ. Năm 2017, tỷ lệ Nhà nước nắm giữ giảm xuống 40% vốn điều lệ.

Ngày 26/11/2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Tổng số cổ phần bán được thành công là 1.086.700 cổ phần tương ứng số tiền Nhà đầu tư thanh toán mua cổ phần là 11.260.790.000 đồng.

Ngày 31/12/2015, Trường Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã ra Công văn số 3082/BCĐ về việc tiếp tục thực hiện chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19/01/2016, Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 61/QĐ-BXD điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định này thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 đồng, cổ phần Nhà nước chiếm 97,88% vốn điều lệ, cổ phần bán ưu đãi cho người lao động và cổ phần bán đấu giá công khai chiếm 2,12% vốn điều lệ.

Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013 và Quyết định số 715/QĐ-BXD ngày 18/6/2015 điều chỉnh đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong năm 2016, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty theo các Quyết định nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	515.901.418.390	(515.452.705.070)	120	448.713.320
Đầu tư ngắn hạn	121	515.901.418.390	(515.901.418.390)		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	448.713.320	123	448.713.320
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.407.419.892.034	535.240.431.150	130	2.942.660.323.184
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	515.452.705.070	135	515.452.705.070
Phải thu ngắn hạn khác	138	130.109.604.675	19.787.726.080	136	149.897.330.755
Tài sản ngắn hạn khác	150	46.827.777.127	(19.787.726.080)	150	27.040.051.047
Tài sản ngắn hạn khác	158	19.787.726.080	(19.787.726.080)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	414.000.000	210	414.000.000
Phải thu dài hạn khác	218	-	414.000.000	216	414.000.000
Tài sản cố định	220	365.512.282.499	(69.455.506.633)	220	296.056.775.866
Tài sản dở dang dài hạn		-	69.455.506.633	240	69.455.506.633
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	69.455.506.633	-	242	69.455.506.633
Tài sản dài hạn khác	260	106.032.981.373	(414.000.000)	260	105.618.981.373
Tài sản dài hạn khác	268	414.000.000	(414.000.000)	268	-
Nợ ngắn hạn	310	4.499.618.693.024	21.059.138.612	310	4.520.677.831.636
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	21.059.138.612	318	21.059.138.612
Nợ dài hạn	330	1.028.230.796.290	(21.059.138.612)	330	1.007.171.657.678
Doanh thu chưa thực hiện	338	21.059.138.612	(21.059.138.612)		

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

